14

Nǐ kànguo zhège diànyǐng ma

你看过这个电影吗

Have you seen that movie

一、听力 Listening 14-1

第一部分 Part Ⅰ

第 1–5 题：听句子，判断对错

Questions 1-5: Decide whether the pictures are right or wrong based on the sentences you hear.

例如： Example:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 There are three people in my family. √
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē qù shàng bān. 我 每 天 坐 公共汽车 去 上 班。 I go to work by bus every day. ×
1.		
2.	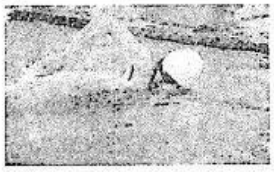	
3.		
4.		
5.		

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Questions 6-10: Choose the right picture for each dialogue you hear.

A

B

C 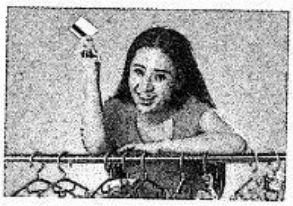

D

E

F 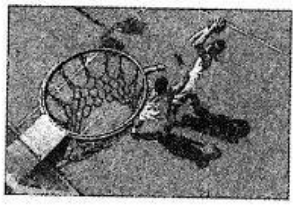

例如： Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
男：你 喜欢 什么 运动？
Example: What sport do you like?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
女：我 最 喜欢 踢 足球。
My favorite sport is playing football. [D]

6. [ ]

7. [ ]

8. [ ]

9. [ ]

10. [ ]

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 11–15 题：听对话，选择正确答案
Questions 11-15: Listen to the dialogues and answer the questions.

例如： Xiǎo Wáng, zhèli yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？
Example: Xiao Wang, here are some cups, which of these cups is yours?

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女：左边 那个红色 的是我的。
The red one on the left is mine.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？
Question: What color is Xiao Wang's cup?

A 红色 hóngsè red √ B 黑色 hēisè black C 白色 báisè white

11. A 一次 yí cì B 两 次 liǎng cì C 三次 sān cì

12. A 东西 好，便宜 dōngxi hǎo, piányi B 东西 不好，便宜 dōngxi bù hǎo, piányi
C 东西 好，不便宜 dōngxi hǎo, bù piányi

13. A 太 忙 tài máng B 太累 tài lèi C 不喜欢 跑 步 bù xǐhuan pǎo bù

14. A 前天 的 qiántiān de B 今天 的 jīntiān de C 昨天 的 zuótiān de

15. A 不 想 让 女的买 bù xiǎng ràng nǚ de mǎi B 想 让 女的买 xiǎng ràng nǚ de mǎi
C 两 百多 块 太贵了 liǎng bǎi duō kuài tài guì le

LIVEWORKSHEETS

二、阅读 Reading

第一部分 Part Ⅰ

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片
Questions 16-20: Choose the right picture for each sentence.

A

B 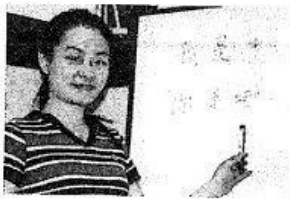

C

D

E

F

Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每 个 星期六，我 都 去 打 篮球。 [D]
Example: I go to play basketball every Saturday.

Chángchéng hěn piàoliang, wǒ yǐjīng qùguo sān cì le.
16. 长城 很 漂亮，我 已经 去过 三 次了。 [ ]

Lái Zhōngguó yǐhòu, wǒ yǐjīng déguo liǎng cì bìng le.
17. 来 中国 以后，我 已经 得过 两 次 病 了。 [ ]

Suīrán shì qíngtiān, dànshì hěn lěng.
18. 虽然 是 晴天， 但是 很 冷。 [ ]

Bú xià yǔ le, tiān qíng le.
19. 不 下 雨 了，天 晴 了。 [ ]

Wǒmen yǐjīng xuéguo zhège Hànzì le.
20. 我们 已经 学过 这个 汉字 了。 [ ]

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 21–25 题：选择合适的词语填空
Questions 21-25: Choose the proper words to fill in the brackets.

yǒu yìsi	dànshì	yìsi	guò	guì	tīngshuō
A 有意思	B 但是	C 意思	D 过	E 贵	F 听说

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的 羊肉 很 好吃，但是 也 很 （ E ）。
Example: The mutton here is delicious, but it is also expensive.

Lǎoshī de huà shì shénme wǒ méi tīngdǒng.
21. 老师 的 话 是 什么（　　），我 没 听懂。

Wǒ zhè běn shū fēicháng hǎo kàn, dànshì wǒ hái méi kànguo.
22. 我（　　）这 本 书 非常 好 看，但是 我 还 没 看过。

Nàge diànyǐng tài le, wǒ yǐjīng kànguo liǎng cì le.
23. 那个 电影 太（　　）了，我 已经 看过 两 次 了。

Suīrán gōngzuò hěn máng, wǒ měi ge xīngqī dōu yào yùndòng.
24. 虽然 工作 很 忙，（　　）我 每 个 星期 都 要 运动。

Wǒ yǐjīng qù Běijīng hǎo jǐ cì le, dànshì hái xiǎng zài qù wánrwanr.
25. 我 已经 去（　　）北京 好 几 次 了，但是 还 想 再 去 玩儿玩儿。

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确

Questions 26-30: Decide whether the inferences are true or false.

Xiànzài shì diǎn fēn, tāmen yǐjīng yóule fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。
Example: It's 11:30 now. They have been swimming for 20 minutes.

Tāmen diǎn fēn kāishǐ yóuyǒng.
★ 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (√)
They started swimming at 11:10.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。
I can dance, but not well.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
★ 我 跳 得 非常 好。 (×)
I dance pretty well.

Zuótiān hé péngyoumen zài wàimian wánrle yí ge wǎnshang, hěn lèi, dànshì fēicháng gāoxìng.
26. 昨天 和 朋友们 在 外面 玩儿了一个 晚上， 很 累，但是 非常 高兴。

Zuótiān wánr de bù hǎo.
★ 昨天 玩儿 得 不 好。 ( )

Tā zuò de cài bǐ wǒ zuò de hǎochī, dànshì yīnwèi gōngzuò máng, tā hěn shǎo zuò.
27. 他 做 的 菜 比 我 做 的 好吃， 但是 因为 工作 忙， 他 很 少 做。

Tā bú huì zuò cài.
★ 他 不 会 做 菜。 ( )

Wǒ hé péngyoumen qùguo zhè jiā shāngdiàn, hái zài zhèr mǎiguo liǎng cì dōngxi.
28. 我 和 朋友们 去过 这 家 商店， 还在这儿买过 两 次 东西。

Zhège shāngdiàn tā qùguo liǎng cì.
★ 这个 商店 他 去过 两 次。 ( )

Cóng xuéxiào dào jīchǎng, zuò chūzūchē yào yí ge xiǎoshí, wǒmen diǎn de fēijī, diǎn
29. 从 学校 到 机场， 坐 出租车 要 一个 小时， 我们 10 点 的 飞机，8 点

cóng xuéxiào zǒu kěyǐ ma?
从 学校 走 可以 吗？

Tāmen yào zuò diǎn de fēijī.
★ 他们 要 坐 8 点 的 飞机。 ( )

Xiǎo Lǐ shuō zhège diànyǐng hěn yǒu yìsi, dànshì wǒ méi kànguo.
30. 小 李 说 这个 电影 很 有 意思，但是 我 没 看过。

Xiǎo Lǐ kànguo zhège diànyǐng.
★ 小 李 看过 这个 电影。 ( )

LIVEWORKSHEETS

第四部分 Part Ⅳ

第 31–35 题：选择合适的问答
Questions 31-35: Match the sentences to make dialogues.

Nǐ chūqu de shíhou duō chuān xiē yīfu.
A 你 出去 的 时候 多 穿 些 衣服。

Nǐ zài nàge shāngdiàn mǎiguo dōngxi méiyǒu?
B 你 在 那个 商店 买过 东西 没有？

Māma gàosu guo wǒ hěn duō cì, cháng shíjiān wánr diànnǎo hé shǒujī duì yǎnjing bù hǎo.
C 妈妈 告诉 过 我 很 多 次，长 时间 玩儿 电脑 和 手机 对 眼睛 不 好。

Méi xuéguo, tīngshuō hěn nán, dànshì hěn yǒu yìsi.
D 没 学过， 听说 很 难，但是 很 有 意思 。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他 在 哪儿 呢？你 看见 他 了 吗？

Méi guānxi, xǐhuan jiù mǎi ba.
F 没 关系，喜欢 就 买 吧。

Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
例如：他 还 在 教室 里 学习。 [E]
Example: He is still studying in the classroom.

Nǐ xuéguo Hànyǔ ma?
31. 你 学过 汉语 吗？ [ ]

Jīntiān zhēn lěng, dì yī cì dàole língxià dù.
32. 今天 真 冷，第 一 次 到了 零下 10 度。 [ ]

Suǒyǐ wǒ xiànzài hěn shǎo wánr diànnǎo hé shǒujī le.
33. 所以 我 现在 很 少 玩儿 电脑 和 手机 了。 [ ]

Wǒ hěn xǐhuan zhè jiàn yīfu, dànshì juéde yǒudiǎnr guì.
34. 我 很 喜欢 这 件 衣服，但是 觉得 有点儿 贵。 [ ]

Dōngxi hái kěyǐ, érqiě hěn piányi.
35. 东西 还 可以，而且 很 便宜。 [ ]

LIVEWORKSHEETS

三、语音 Pronunciation 14-2

第一部分 Part Ⅰ

第 1 题：听录音，注意句末的升降调

Question 1: Listen to the recording and pay attention to the intonation at the end of each sentence.

Jīntiān tiānqì zhēn hǎo a!
（1）今天 天气 真 好 啊！↘

Tā de Hànzì xiě de bǐ wǒ hǎo duō le!
（2）他 的 汉字 写 得 比 我 好 多 了！↘

Zhème dà de yí ge píngguǒ ya!
（3）这么 大 的 一 个 苹果 呀！↘

Nǐ de Hànyǔ shuō de duō hǎo a!
（4）你 的 汉语 说 得 多 好 啊！↘

第二部分 Part Ⅱ

第 2 题：听录音并跟读下列句子，注意句末的升降调

Question 2: Listen to the recording and repeat the following sentences, paying attention to the intonation at the end of each sentence.

Wǒ juéde Zhōngguó zhēn dà ya!
（1）我 觉得 中国 真 大 呀！↘

Zuótiān shì xīngqītiān, shāngdiàn de rén hǎo duō ya!
（2）昨天 是 星期天， 商店 的 人 好 多 呀！↘

Tā de yǎnjing duō piàoliang a!
（3）她 的 眼睛 多 漂亮 啊！↘

Xīwàng nǐ de shēntǐ kuàidiǎnr hǎo a!
（4）希望 你 的 身体 快点儿 好 啊！↘

LIVEWORKSHEETS

四、汉字 Characters

第一部分 Part Ⅰ

第 1–2 题：看汉字，按偏旁归类
Questions1-2: Group the characters with the same radical.

A 雪　　B 赔　　C 雷　　D 员

E 货　　F 霜　　G 零　　H 账

1. 雨：_____

2. 贝：_____

第二部分 Part Ⅱ

第 3 题：看生词和图片，猜出词义
Question 3: Guess the meaning of each word based on the new words and pictures.

商品　　商人　　商店　　顾客

___　　___　　___　　___

A

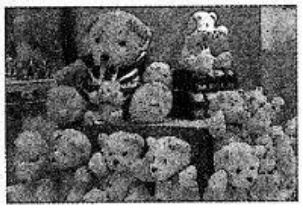

B

C

D

LIVEWORKSHEETS